



**CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
THỦY LỢI SÔNG ĐÁY
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11 - 25
<i>Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	23
<i>Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	24
<i>Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu</i>	25

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên

Các thành viên Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Kiểm soát viên của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Doãn Văn Kính	Chủ tịch Công ty
Ông Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21/01/2019)
Ông Doãn Văn Tâm	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Độ	Phó Tổng giám đốc (Nghỉ hưu từ ngày 1/5/2019)
Ông Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 10/07/2019)
Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 22/02/2019)
Ông Tạ Gia Phương	Kiểm soát viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/07/2019)
Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 15/10/2019)
Ông Tống Bá Dũng	Kế toán trưởng

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm

đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch ✓



Doãn Văn Kính



Số: 04 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/01/2020, từ trang 07 đến trang 25, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Tel : 084 3736 7659
: 084 3736 8309
Fax : 084 3736 7622
Email : vaa@vnn.vn
Add : 16A Ngõ 181 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 của Công ty với ý kiến kiểm toán ngoại trừ do Công ty chưa thực hiện trích khấu hao đối với một số tài sản với giá trị khấu hao ước tính thiếu là 37.597.704.805 đồng do trong đơn giá đặt hàng không tính chi phí khấu hao của những tài sản là nhà cửa, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho công tác tưới, tiêu. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, vấn đề nêu trên chưa được giải quyết sẽ tiếp tục ảnh hưởng đến các chỉ tiêu có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp năm 2019 của Công ty. Đồng thời, như đã trình bày tại phụ lục số 01 kèm theo bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán, trong năm 2019 Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là nhà cửa, máy móc, thiết bị phục vụ cho hoạt động tưới, tiêu với tổng giá trị 23.788.090.019 đồng. Nếu hạch toán chi phí khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sẽ làm lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp giảm đi giá trị tương ứng.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Đáy - Xí nghiệp Xây lắp (gọi tắt là Xí nghiệp Xây lắp) bị giải thể theo công văn số 10286/UBND-KT ngày 30/12/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Công ty chỉ cộng hợp số liệu cuối kỳ của Xí nghiệp Xây lắp với tổng tài sản là 1.538.466.693 đồng vào Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán, tuy nhiên các thủ tục này không đem lại cho chúng tôi đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đưa ra ý kiến về số liệu được cộng hợp nêu trên của Xí nghiệp Xây lắp. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về vấn đề này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện tăng vốn góp của chủ sở hữu từ nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo quyết định số 2788/QĐ-UBND ngày 09/05/2019 của UBND huyện Chương Mỹ về việc phê duyệt quyết toán công trình nâng cấp trạm bơm tiêu Văn La với giá trị 6.550.041.900 đồng vì Quyết định phê duyệt quyết toán ghi nhận cả giá trị phần trạm biến áp và đường dây điện do Công ty điện lực Chương Mỹ quản lý với giá trị là 849.158.100 đồng. Nếu hạch toán chuyển nguồn thì chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu và Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản trên Bảng cân đối kế toán sẽ tăng lên và giảm đi giá trị tương ứng là 6.550.041.900 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty đang theo dõi trên chỉ tiêu Phải trả người bán chi phí thuê trồng nom, bảo vệ, vận hành công trình thủy lợi phục vụ vụ đông chưa có hóa đơn với giá trị 6.383.001.026 đồng. Nếu thực hiện phân loại lại thì chỉ tiêu Phải trả người bán và Chi phí phải trả trên Bảng cân đối kế toán sẽ giảm đi và tăng lên giá trị tương ứng là 6.383.001.026 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



PHẠM THỊ HOẠT

Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0503-2018-150-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN,
KIỂM TOÁN VIỆT NAM (VNAA)**

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

PHẠM THỊ ĐIỀN

Kiểm toán viên

Giấy CNDKHNKT số 2470-2018-150-1

M.S.D.N.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.000.082.703	53.269.886.095
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.002.829.441	8.281.528.551
1. Tiền	111	V.1	10.002.829.441	8.281.528.551
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.096.105.455	43.945.953.950
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	23.606.019.303	43.807.624.527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.204.208
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.104.888.611	749.927.674
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(614.802.459)	(614.802.459)
IV. Hàng tồn kho	140		899.750.542	1.041.560.168
1. Hàng tồn kho	141	V.5	899.750.542	1.041.560.168
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.397.265	843.426
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	1.397.265	843.426
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.052.464.416.440	1.052.744.968.204
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.052.464.416.440	1.052.712.075.779
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	1.052.464.416.440	1.052.712.075.779
- Nguyên giá	222		1.115.162.324.328	1.114.816.706.003
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(62.697.907.888)	(62.104.630.224)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	32.892.425
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	-	32.892.425
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.089.464.499.143	1.106.014.854.299

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

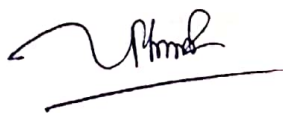
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.363.630.008	40.269.398.457
I. Nợ ngắn hạn	310		23.363.630.008	40.084.134.773
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	23.030.689.361	33.939.482.554
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	45.282.570	299.519.608
4. Phải trả người lao động	314		-	3.918.916.700
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.10	287.136.774	275.524.090
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	521.303	688.636
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	-	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	1.650.003.185
II. Nợ dài hạn	330		-	185.263.684
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.10	-	185.263.684
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.066.100.869.135	1.065.745.455.842
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	1.066.100.869.135	1.065.745.455.842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.057.772.818.718	1.057.417.518.633
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.775.550.666	1.775.550.666
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.457.851	2.344.643
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	1.822.233
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.457.851	522.410
4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		6.550.041.900	6.550.041.900
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.089.464.499.143	1.106.014.854.299

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch





Nguyễn Thị Phương

Tổng Bá Dũng

Doãn Văn Kính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

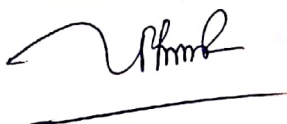
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	158.703.518.765	179.465.879.049
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		158.703.518.765	179.465.879.049
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	145.190.982.492	162.917.031.520
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.512.536.273	16.548.847.529
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.019.200	25.234.500
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	34.155.772	6.525.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.155.772	6.525.000
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	10.358.523.468	11.135.814.448
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.132.876.233	5.431.742.581
11. Thu nhập khác	31	VI.5	109.204.546	436.686.431
12. Chi phí khác	32	VI.6	101.253.393	78.591.021
13. Lợi nhuận khác	40		7.951.153	358.095.410
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.140.827.386	5.789.837.991
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	17.547.728	76.770.621
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.123.279.658	5.713.067.370

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch



Nguyễn Thị Phương



Tống Bá Dũng



Doãn Văn Kính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Theo phương pháp trực tiếp

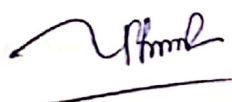
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		179.336.647.964	250.460.567.431
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(101.530.780.632)	(142.837.142.584)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.856.387.678)	(88.794.090.330)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(34.155.772)	(6.525.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(255.675.633)	(40.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.259.857.119	10.898.345.192
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(24.211.223.678)	(28.622.858.713)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.708.281.690	1.058.295.996
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	288.529.500
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.019.200	25.234.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.019.200	313.764.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(1.349.464.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.813.909.037	1.600.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.813.909.037)	(1.600.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(1.349.464.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.721.300.890	22.595.996
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.281.528.551	8.258.932.555
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.002.829.441	8.281.528.551

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Phương

Tổng Bá Dũng



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020

Doãn Văn Kính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy được thành lập theo Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 13/05/2010 của UBND thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500593340 ngày 07/09/2010 và được thay đổi lần thứ 03 ngày 25/09/2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 03 ngày 25/09/2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 736.000.000.000 đồng (Bảy trăm ba mươi sáu tỷ đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh, kinh tế (ngành nghề kinh doanh chính).
- Xây dựng dân dụng, nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Gia công cơ khí, sửa chữa thiết bị cơ điện, thiết bị thủy lợi;
- Xây lắp đường điện và trạm biến áp 35KV;
- Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh thủy sản;
- Dịch vụ du lịch, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và vật liệu khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông, dân dụng nhỏ (nhóm C);
- Đúc các cấu kiện bê tông, bê tông cốt thép loại nhỏ;
- Kinh doanh xăng dầu, kinh doanh dịch vụ vận tải.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Đan Hoài;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi La Khê;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Chương Mỹ;
- Xí nghiệp Đầu tư phát triển thủy lợi Mỹ Đức;
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Đáy;
- Xí nghiệp Xây lắp.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/03/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty và Chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty với Chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- | | |
|--|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 08 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |

Đối với tài sản cố định thuộc loại 6 được quy định tại khoản 2 điều 1 thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 đều không phải trích khấu hao, chỉ mở sổ chi tiết theo dõi giá trị hao mòn hàng năm của từng tài sản và không được ghi giảm nguồn vốn hình thành tài sản.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa lớn, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm nguồn kinh phí sửa chữa thường xuyên còn dư từ các năm 2016, 2017, 2018 chuyển sang năm sau để tiếp tục quản lý, theo dõi theo quyết định của Sở Tài chính và doanh thu chưa thực hiện khác.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay của Công ty được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư xây dựng cơ bản ở Công ty phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích về thủy lợi

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở số tiền thực được cơ quan ban ngành quyết toán hàng năm dựa trên cơ sở đơn đặt hàng trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh trong năm, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động kinh doanh khác, hoạt động cung cấp dịch vụ thủy lợi không chịu thuế giá trị gia tăng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế đối với hoạt động kinh doanh khác và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công ích.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

1. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.706.419.078	366.231.418
Tiền gửi ngân hàng	8.296.410.363	7.915.297.133
Cộng	10.002.829.441	8.281.528.551

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>	<i>23.606.019.303</i>	<i>43.807.624.527</i>
Ban quản lý dịch vụ thủy lợi Hà Nội	23.606.019.303	43.807.624.527
Cộng	23.606.019.303	43.807.624.527

3. Phải thu khác

	Giá trị	31/12/2019	Giá trị	01/01/2019
		Dự phòng		Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>3.104.888.611</i>	<i>614.802.459</i>	<i>749.927.674</i>	<i>614.802.459</i>
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.421.588.473	-	-	-
Thuế TNCN phải thu	-	-	4.273.450	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương	190.937.615	190.937.615	190.937.615	190.937.615
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	334.423.844	334.423.844	334.423.844	334.423.844
Công ty TNHH Phát triển Thương mại vận tải Linh Anh	61.267.000	-	89.351.000	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông	69.441.000	69.441.000	69.441.000	69.441.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Thủy lợi Hà Tây	-	-	30.652.347	-
Phải thu khác	7.230.679	-	10.848.418	-
Cộng	3.104.888.611	614.802.459	749.927.674	614.802.459

4. Nợ xấu

	Giá gốc	31/12/2019	Giá gốc	01/01/2019
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	614.802.459	-	614.802.459	-
<i>Phải thu khác (*)</i>	<i>190.937.615</i>	<i>-</i>	<i>190.937.615</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần Xây dựng và Du lịch Đức Hương	190.937.615	-	190.937.615	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Hanel	334.423.844	-	334.423.844	-
Công ty Cổ phần Xây lắp điện và Viễn thông	69.441.000	-	69.441.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Dịch vụ Kỹ thuật Thăng Long	20.000.000	-	20.000.000	-
Cộng	614.802.459	-	614.802.459	-

(*) Đây là các khoản phải thu theo biên bản Kiểm toán nhà nước và Thanh tra thành phố Hà Nội. Các khoản phải thu này hiện nay không có khả năng thu hồi, Công ty đang trích lập dự phòng 100% vào chi phí tại thời điểm 31/12/2019.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	894.427.842	-	989.934.468	-
Công cụ, dụng cụ	5.322.700	-	51.625.700	-
Cộng	899.750.542	-	1.041.560.168	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

7. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Dài hạn</i>	-	32.892.425
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	32.892.425
Cộng	-	32.892.425

8. Phải trả người bán

	Giá trị	31/12/2019 Số có khả năng trả nợ	Giá trị	01/01/2019 Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>	23.030.689.361	23.030.689.361	33.939.482.554	33.939.482.554
Công ty Điện lực Chương Mỹ	784.299.016	784.299.016	726.361.893	726.361.893
Công ty CP XD & TM Gia Phú	759.474.000	759.474.000	1.262.610.000	1.262.610.000
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Hồng Anh	862.337.000	862.337.000	919.442.000	919.442.000
Công ty TNHH Xây dựng Hoan Cúc	742.578.000	742.578.000	606.840.000	606.840.000
Công ty TNHH MTV ĐTPT Thủy lợi Sông Nhuệ	437.411.980	437.411.980	1.837.285.890	1.837.285.890
Công ty TNHH Cơ điện thủy lợi Hưng Yên	575.216.000	575.216.000	2.497.131.000	2.497.131.000
HTXNN Lê Thanh	177.315.520	177.315.520	1.076.638.410	1.076.638.410
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuyệt Anh	275.898.000	275.898.000	1.605.429.000	1.605.429.000
Các đối tượng khác	18.416.159.845	18.416.159.845	23.407.744.361	23.407.744.361
Cộng	23.030.689.361	23.030.689.361	33.939.482.554	33.939.482.554

9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	38.550.525	37.095.792	44.174.282	31.472.035
Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.975.633	17.510.535	255.675.633	13.810.535
Thuế thu nhập cá nhân	8.993.450	247.115.663	256.109.113	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	299.519.608	305.721.990	559.959.028	45.282.570
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	591.032	591.032
Thuế thu nhập doanh nghiệp	843.426	37.193	-	806.233
Cộng	843.426	37.193	591.032	1.397.265

10. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>	287.136.774	275.524.090
Kinh phí sửa chữa thường xuyên năm chuyển sang năm sau	275.524.090	275.524.090
Doanh thu chưa thực hiện khác	11.612.684	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	185.263.684
Doanh thu chưa thực hiện khác	-	185.263.684
Cộng	287.136.774	460.787.774

11. Phải trả khác

	31/12/2019	01/01/2019
<i>Ngắn hạn</i>	521.303	688.636
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	521.303	688.636
Cộng	521.303	688.636

12. Vay và nợ thuê tài chính

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo Báo cáo này

13. Vốn chủ sở hữu*a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Xem chi tiết tại phụ lục số 03 của Báo cáo này

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của Nhà nước	1.057.772.818.718	1.057.417.518.633
Cộng	1.057.772.818.718	1.057.417.518.633

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Vốn góp của chủ sở hữu	1.057.417.518.633	786.544.890.359
Vốn góp đầu năm	578.646.000	272.224.512.274
Vốn góp tăng trong năm	(223.345.915)	(1.351.884.000)
Vốn góp giảm trong năm	1.057.772.818.718	1.057.417.518.633
Vốn góp cuối năm		

d) Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019
Quỹ đầu tư phát triển	1.775.550.666	-	-	1.775.550.666
Cộng	1.775.550.666	-	-	1.775.550.666

(*) Mục đích trích lập và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

		Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy lợi		158.438.229.000	179.195.741.229
Doanh thu hoạt động khác		265.289.765	270.137.820
Cộng		158.703.518.765	179.465.879.049
2. Giá vốn hàng bán			
Giá vốn cung cấp dịch vụ thủy lợi		145.190.982.492	162.917.031.520
Giá vốn hoạt động khác		-	-
Cộng		145.190.982.492	162.917.031.520
3. Doanh thu hoạt động tài chính			
Lãi tiền gửi		13.019.200	25.234.500
Cộng		13.019.200	25.234.500
4. Chi phí tài chính			
Chi phí lãi vay		34.155.772	6.525.000
Cộng		34.155.772	6.525.000
5. Thu nhập khác			
Thu từ thanh lý tài sản cố định, CCDC, vật tư		109.204.546	264.438.591
Thu nhập khác		-	172.247.840
Cộng		109.204.546	436.686.431
6. Chi phí khác			
Chi phí thanh lý tài sản, vật tư		-	13.667.000
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán		-	8.395.056
Tiền chậm nộp, phạt chậm nộp thuế, BHXH		98.648.585	56.100.607
Chi phí khác		2.604.808	428.358
Cộng		101.253.393	78.591.021
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp			
Chi phí nhân viên		5.392.340.721	6.032.953.144
Chi phí vật liệu quản lý		444.296.009	348.960.489
Chi phí đồ dùng văn phòng		457.420.000	679.011.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định		602.959.424	670.993.898
Thuế, phí, lệ phí		4.000.000	3.128.856
Chi phí dự phòng		-	614.802.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài		936.747.238	782.942.522
Chi phí khác bằng tiền		2.520.760.076	2.003.021.756
Cộng		10.358.523.468	11.135.814.448

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.914.583.520	29.611.997.693
Chi phí nhân công	67.043.660.414	67.063.562.715
Chi phí khấu hao tài sản cố định	602.959.424	670.993.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.742.625.216	73.699.101.640
Chi phí khác bằng tiền	5.245.677.386	3.007.190.022
Cộng	155.549.505.960	174.052.845.968

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019	Năm 2018
a) Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	158.825.742.511	179.927.799.980
a1) Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	387.513.511	732.058.751
a2) Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	158.438.229.000	179.195.741.229
b) Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	400.678.266	348.273.484
b1) Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	299.774.873	347.845.126
b2) Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	100.903.393	428.358
c) Lỗ được chuyển từ các kỳ trước	-	-
d) Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (=a1-b1-c)	87.738.638	384.213.625
e) Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
f) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (=d*e)	17.547.728	76.770.621
g) Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
h) Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (=f+g)	17.547.728	76.770.621

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm 2019	Năm 2018
Tăng vốn góp chủ sở hữu theo phê duyệt quyết toán các công trình xây dựng cơ bản được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.	578.646.000	272.224.512.274

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập các thành viên chủ chốt trong năm 2019 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2019	Năm 2018
1. Ông Doãn Văn Kính	Chủ tịch	254.505.500	316.980.200
2. Trần Đình Cường	Tổng Giám đốc	207.464.300	-
3. Nguyễn Tiến Tấn	Phó Tổng Giám đốc	95.492.900	-
4. Ông Doãn Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc	213.741.100	269.499.200
5. Ông Đào Xuân Thi	Phó Tổng Giám đốc	170.915.300	-
6. Ông Nguyễn Thanh Văn	Phó Tổng Giám đốc	-	244.433.300

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV ĐTPPT THÙY LỢI SÔNG ĐÁY

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

7. Ông Nguyễn Xuân Đệ	Phó Tổng Giám đốc	70.368.600	268.973.800
8. Ông Tống Bá Dũng	Kế toán trưởng	196.713.700	246.699.200
9. Ông Tạ Gia Phương	Kiểm soát viên	170.314.600	270.068.300
10. Bà Phạm Thu Hà	Kiểm soát viên	42.933.300	-
Cộng		1.422.449.300	1.616.654.000

3. Báo cáo bộ phận**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu hoạt động Thủy lợi	Doanh thu khác	Tổng cộng
158.438.229.000	265.289.765	158.703.518.765

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kế toán, Kiểm toán Việt Nam (VNAA). Đồng thời, một số số liệu của của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được Công ty điều chỉnh hồi tố theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" theo quyết định số 8327 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội ngày 10/12/2019 về quyết toán kinh phí đặt hàng năm 2018 và Biên bản thanh tra thuế của Cục thuế Thành phố Hà Nội ngày 21/12/2019 về việc bổ sung các khoản thuế phải nộp, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán

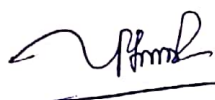
Chỉ tiêu	31/12/2018		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	44.974.343.532	(1.166.719.005)	43.807.624.527
Phải thu ngắn hạn khác	745.654.224	4.273.450	749.927.674
Tài sản ngắn hạn khác			
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	843.426	843.426
Tài sản cố định			
Tài sản cố định hữu hình	1.114.823.196.003	(6.490.000)	1.114.816.706.003
Nguyên giá			
Tài sản dài hạn khác			
Chi phí trả trước dài hạn	875.754.425	(842.862.000)	32.892.425
Nợ ngắn hạn			
Phải trả người bán ngắn hạn	33.945.972.554	(6.490.000)	33.939.482.554
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	62.164.820	237.354.788	299.519.608
Phải trả người lao động	5.216.916.700	(1.298.000.000)	3.918.916.700
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	43.933.303	231.590.787	275.524.090
Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.811.238.267	(1.161.235.082)	1.650.003.185
Vốn chủ sở hữu			
Vốn góp của chủ sở hữu	1.056.737.355.633	680.163.000	1.057.417.518.633
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.029.265	(7.684.622)	2.344.643
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	7.236.694.900	(686.653.000)	6.550.041.900

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Năm 2018		
	Số đã báo cáo	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	180.864.187.983	(1.398.308.934)	179.465.879.049
Giá vốn hàng bán	163.310.885.420	(393.853.900)	162.917.031.520
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.197.098.548	(61.284.100)	11.135.814.448
Chi phí khác	78.590.163	858	78.591.021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.733.009.783	(943.171.792)	5.789.837.991
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.842.725	(72.104)	76.770.621
Lợi nhuận sau thuế TNDN	6.656.167.058	(943.099.688)	5.713.067.370

Người lập



Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng



Tống Bá Dũng



Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2020
Chủ tịch

Doãn Văn Kính



Phụ lục số 01: Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền	Thiết bị, DCQL	Kênh mương cầu cống	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 01/01/2019	300.534.220.694	279.980.190.736	3.145.450.374	182.555.000	530.974.289.199	1.114.816.706.003
Tăng tài sản từ đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn sửa chữa thường xuyên	-	-	-	-	578.646.000	578.646.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(233.027.675)	(233.027.675)
Số dư tại ngày 31/12/2019	300.534.220.694	279.980.190.736	3.145.450.374	182.555.000	531.319.907.524	1.115.162.324.328
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 01/01/2019	19.014.079.664	35.610.005.415	2.144.558.674	168.662.600	5.167.323.871	62.104.630.224
Khấu hao trong năm	342.607.100	-	246.510.600	9.261.600	4.580.124	602.959.424
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(9.681.760)	(9.681.760)
Số dư tại ngày 31/12/2019	19.356.686.764	35.610.005.415	2.391.069.274	177.924.200	5.162.222.235	62.697.907.888
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	281.520.141.030	244.370.185.321	1.000.891.700	13.892.400	525.806.965.328	1.052.712.075.779
Tại ngày 31/12/2019	281.177.533.930	244.370.185.321	754.381.100	4.630.800	526.157.685.289	1.052.464.416.440

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/12/2019 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 10.085.711.420 đồng.
- Căn cứ theo hợp đồng đặt hàng của UBND thành phố Hà Nội, Công ty chưa thực hiện trích khấu hao tài sản cố định đối với các tài sản là nhà cửa, máy móc, thiết bị trực tiếp phục vụ cho hoạt động tưới, tiêu trong năm 2019 với tổng số tiền 23.788.090.019 đồng.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV DPT THỦY LỢI SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 02: Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2018		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Nguồn hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Tây			3.913.909.037	3.913.909.037		
<i>Vay cá nhân (*)</i>			3.913.909.037	3.913.909.037		
Phạm Thu Hà			900.000.000	900.000.000		
Vũ Thị Thoa			800.000.000	800.000.000		
Cộng			100.000.000	100.000.000		
	-	-	4.813.909.037	4.813.909.037	-	-

Trong đó:
(*) Là các khoản vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay vốn trong năm 2019, thời hạn vay 01 tháng với lãi suất 0,75% tháng. Các khoản vay không có tài sản đảm bảo và đến thời điểm 31/12/2019 các khoản vay này đã được tái toán.

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

CÔNG TY TNHH MTV DPT THỦY LỢI SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Lê Trọng Tấn - Q. Hà Đông - TP. Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 03: Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn Đầu tư xây dựng cơ bản	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	786.544.890,359	1.775.550.666	(17.394,801)	72.688.185,300	860.991.231,524
Tăng do nhận bàn giao tài sản cố định được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách	198.083.203,704	-	-	6.454.320,170	204.537.523,874
Kết chuyển tăng nguồn vốn do tăng tài sản từ vốn sửa chữa thường xuyên	868.682.000	-	-	686.653.000	1.555.335.000
Tăng do quyết toán của một số công trình xây dựng cơ bản được phê duyệt	73.272.626,570	-	-	(73.279.116,570)	(6.490.000)
Lãi trong năm trước	-	-	5.713.067,370	-	5.713.067,370
Tăng khác	-	-	25.707,034	-	25.707,034
Giảm khác	(1.351.884,000)	-	-	-	(1.351.884,000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.486.724,944)	-	(5.486.724,944)
Giảm khác (*)	-	-	(232.310,016)	-	(232.310,016)
Số dư đầu năm nay	1.057.417.518,633	1.775.550,666	2.344,643	6.550.041,900	1.065.745.455,842
Kết chuyển tăng nguồn vốn do tăng tài sản từ vốn sửa chữa thường xuyên	578.646,000	-	-	-	578.646,000
Lãi trong năm nay	-	-	3.123.279,658	-	3.123.279,658
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.123.166,450)	-	(3.123.166,450)
Thanh lý tài sản	(223.345,915)	-	-	-	(223.345,915)
Số dư cuối năm	1.057.772.818,718	1.775.550,666	2.457,851	6.550.041,900	1.066.100.869,135

(*) Giảm khác do điều chỉnh khoản thu thuế, phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế ngày 21/12/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)



CÔNG TY TNHH KẾ TOÁN, KIỂM TOÁN VIỆT NAM

